

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỜI KỲ 2001-2005

	Đơn vị	Tổng số	Chỉ tiêu chủ yếu qua các năm				
			2001	2002	2003	2004	2005
1- Tổng sản lượng thủy sản	tấn	11.520.000	2.170.000	2.250.000	2.300.000	2.350.000	2.450.000
- Trong đó: a- Sản lượng khai thác	"	6.540.000	1.320.000	1.310.000	1.310.000	1.300.000	1.300.000
b- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	"	4.980.000	850.000	940.000	990.000	1.050.000	1.150.000
2- Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	800.000	650.000	700.000	730.000	760.000	800.000
3- Kim ngạch xuất khẩu	tỷ USD	10,2	1,5-1,6	1,8	2,1	2,3	2,5-2,7
- Nhóm sản phẩm xuất khẩu							
Trong đó: + Sản phẩm tôm	Tấn	700.000	120.000	130.000	140.000	150.000	160.000
+ Sản phẩm cá	"	800.000	120.000	140.000	160.000	180.000	200.000
+ Nhuyễn thể (chân đầu và bụng)	"	230.000	25.000	35.000	45.000	55.000	70.000
+ Thực phẩm phối chế	"	153.000	23.000	25.000	30.000	35.000	40.000
+ Đồ hộp thủy sản	Tr. \$	250	25	35	45	65	80
+ Thủy sản khác	"	480	92	94	96	98	100
- Xây mới cơ sở chế biến hải sản XK	cái	20	5	3	3	5	4
- Nâng cấp cơ sở chế biến hải sản XK	"	60	25	20	10	5	-
4- Tổng vốn đầu tư	tỷ đồng	22.907,6	5.013,388	4.332	4.406	4.525	4.631,212
- Trong đó: + Chương trình khai thác hải sản	"	3.966,6	990,388	750	745	741,212	740
+ Chương trình nuôi trồng thủy sản	"	16.189	3.230	3122	310	3.298,788	3.374,212
+ Chương trình chế biến xuất khẩu	"	1.935	700	320	305	290,5	300
+ Tăng cường năng lực quản lý và đào tạo cho ngành thủy sản	"	817	120	140	160	180	217
Nguồn vốn: a/ Vốn trong nước :		21.707,6	4.593,388	4.147	4.216	4.325	4.426,212
+ Vốn ngân sách	"	4.120	593,388	837	866	891	932,612
+ Vốn tín dụng	"	10.987,6	2.700	2.010	2.050	2.100	2.127,6
+ Vốn huy động	"	6.600	1.300	1.300	1.300	1.334	1.366
B/ Vốn nước ngoài	"	1200	420	185	190	200	205
+ Viện trợ không hoàn lại	"	120	45	18	18	19	20
+ Vốn vay ưu đãi	"	793	315	117	117	121	123
+ Vốn FDI	"	287	60	50	55	60	62
5 - Thu hút lao động	1000ng	-	3.500	3.600	3.700	3.800	4.050
- Lao động khai thác hải sản	"	-	550	560	570	580	600
- Lao động trong nuôi trồng thủy sản	"	-	520	560	630	700	750
- Lao động chế biến và dịch vụ khác	"	-	2.430	2.480	2.500	2.520	2.700
6- Nộp ngân sách	tỷ đồng	6.295	1.350	1.220	1.220	1.240	1.265
- Khối doanh nghiệp TW	"	4.135	900	810	800	810	815
- Khối địa phương	"	2.160	450	410	420	430	450